



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ 4 VÀ NĂM 2022

Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG NĂM 2022

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2022

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2023 VÀ CÁC GIẢI PHÁP, SÁNG KIẾN

05

PHỤ LỤC

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG NĂM 2022

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2022

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

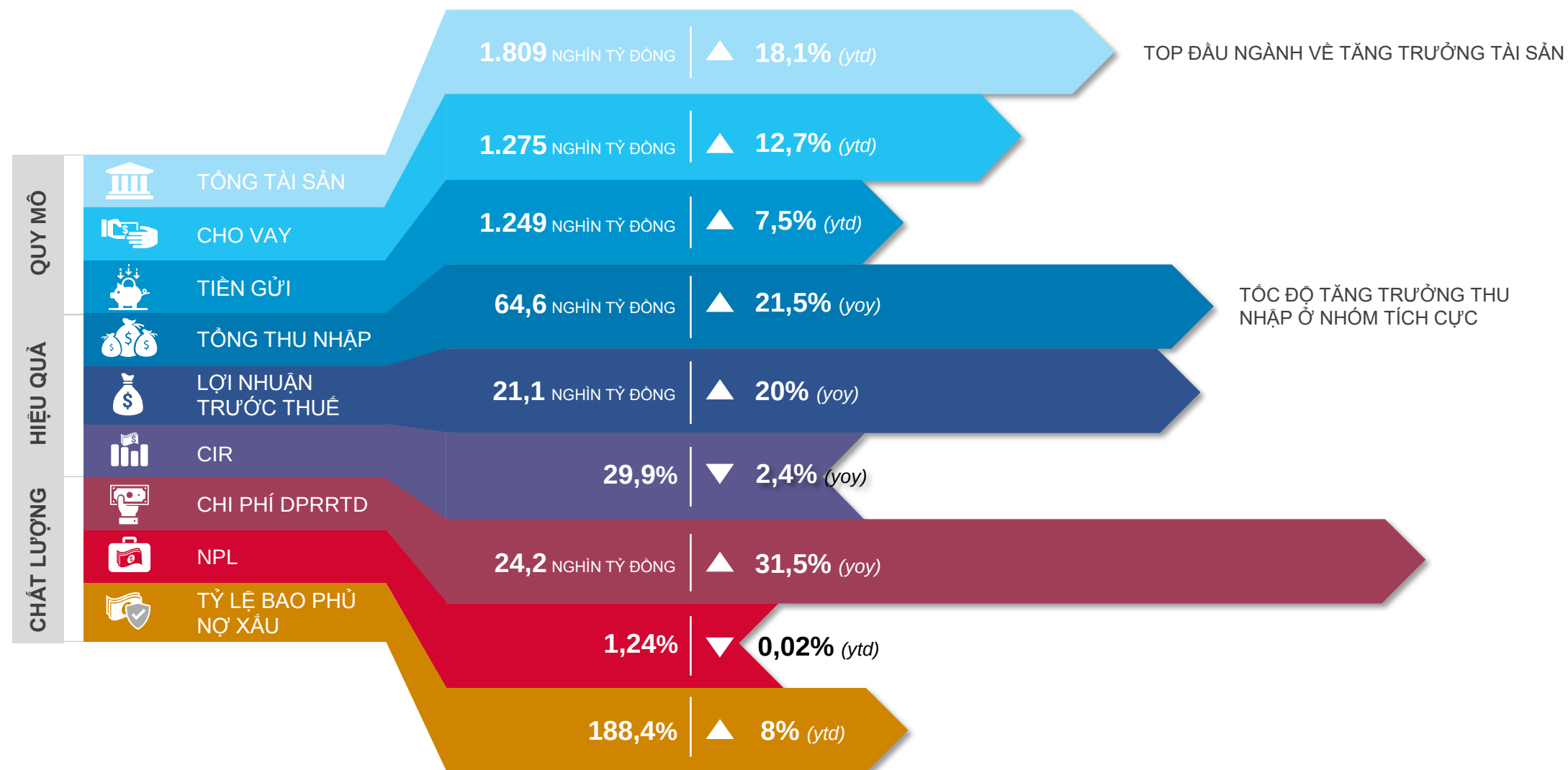
KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2023 VÀ CÁC GIẢI PHÁP, SÁNG KIẾN

05

PHỤ LỤC

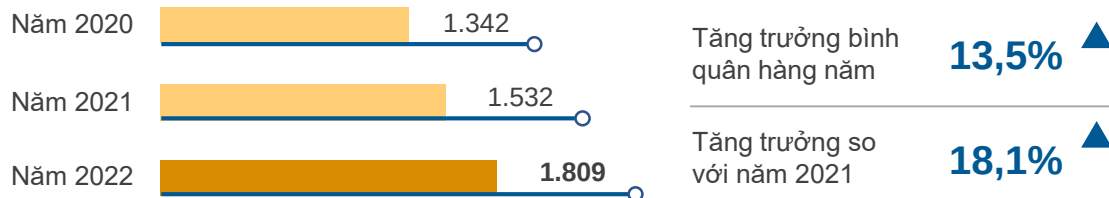


Hoạt động kinh doanh năm 2022 đạt được những kết quả tích cực



Các chỉ tiêu quy mô chính tiếp tục tăng trưởng so với cuối năm 2021 và cùng kỳ năm trước

TỔNG TÀI SẢN (Nghìn tỷ đồng)



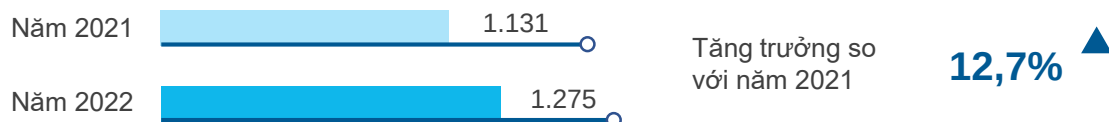
TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (Nghìn tỷ đồng)



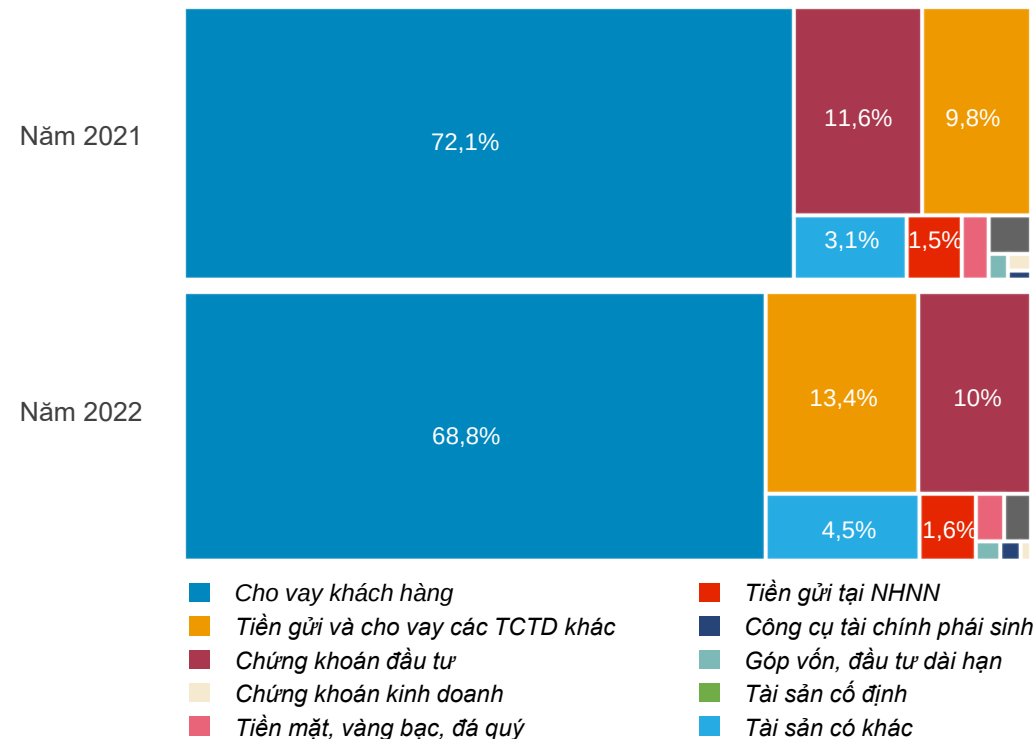
CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (Nghìn tỷ đồng)



CHO VAY KHÁCH HÀNG (Nghìn tỷ đồng)



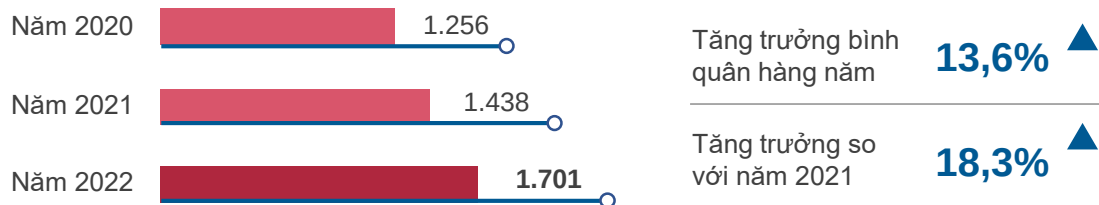
CƠ CẤU TỔNG TÀI SẢN (%)



Quy mô tổng tài sản tại ngày 31/12/2022 đạt 1.809 nghìn tỷ đồng (+18,1% ytd). Trong đó: Tiền gửi và cho vay các TCTD khác tăng 62,8% ytd; Chứng khoán kinh doanh giảm mạnh 42,6% ytd do VietinBank đã chủ động rút giảm danh mục để đảm bảo an toàn trước những diễn biến của thị trường TPCP.

Các chỉ tiêu quy mô chính tiếp tục tăng trưởng so với cuối năm 2021 và cùng kỳ năm trước

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (Nghìn tỷ đồng)



CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN (Nghìn tỷ đồng)



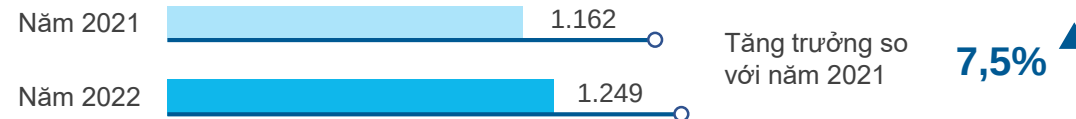
TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (Nghìn tỷ đồng)



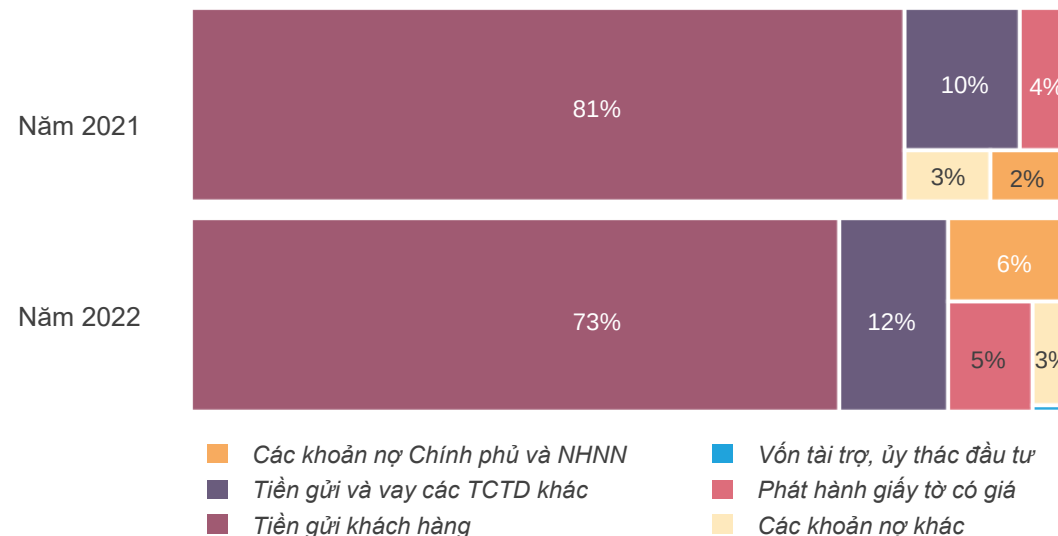
PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (Nghìn tỷ đồng)



TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (Nghìn tỷ đồng)



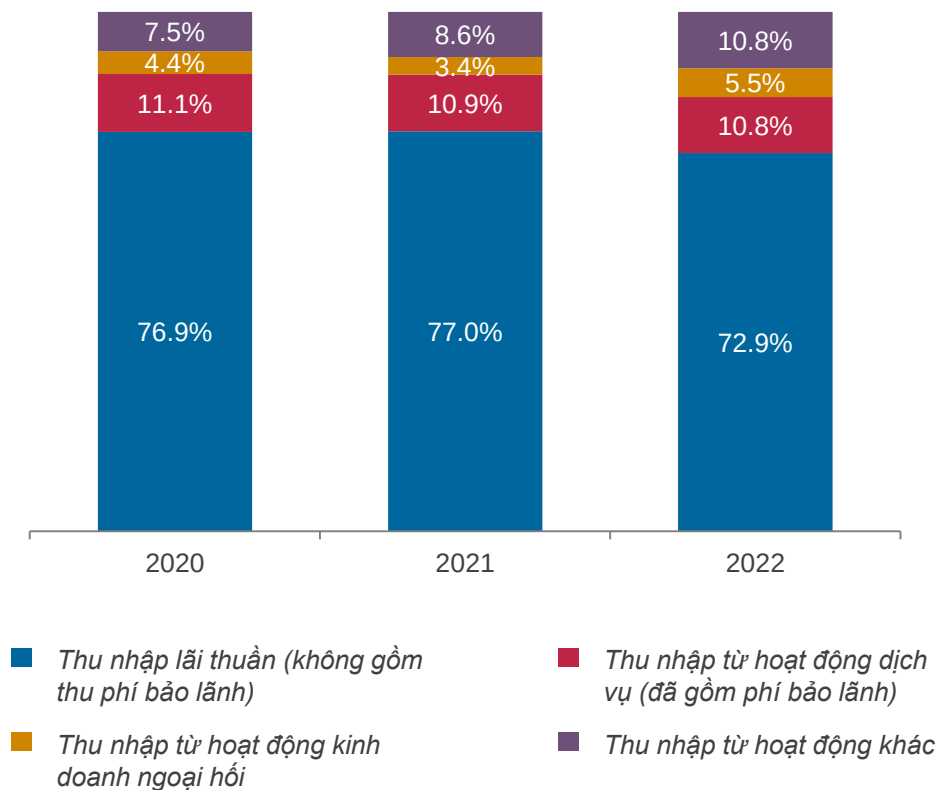
CƠ CẤU TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (%)



Cơ cấu nguồn vốn huy động tại 31/12/2022 đạt **1.701 nghìn tỷ đồng (+18,3% ytd)**. Trong đó: Vay Chính phủ và NHNN **tăng mạnh 215% ytd** nhằm cung ứng vốn phục vụ các nghiệp vụ kinh doanh và cân đối vốn toàn hàng và Phát hành giấy tờ có giá **tăng 41,7% ytd** để đa dạng hóa các kênh huy động và tối ưu hóa cấu trúc kỳ hạn của nguồn vốn.



CƠ CẤU CÁC KHOẢN THU NHẬP HOẠT ĐỘNG



Cơ cấu thu nhập của VietinBank **chủ yếu vẫn đến từ hoạt động lãi**, trong đó thu nhập lãi thuần (không bao gồm thu phí bảo lãnh) chiếm khoảng từ 70%-80% tổng thu nhập của ngân hàng.



Trong ba năm gần đây, cơ cấu thu nhập của VietinBank **có sự dịch chuyển theo hướng giảm tỷ trọng thu nhập lãi thuần và thu nhập từ hoạt động dịch vụ; tăng tỷ trọng thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và thu nhập khác** do VietinBank tiếp tục đa dạng hóa cấu trúc các sản phẩm ngoại hối, hợp tác bán bảo hiểm với VBI và Manulife.

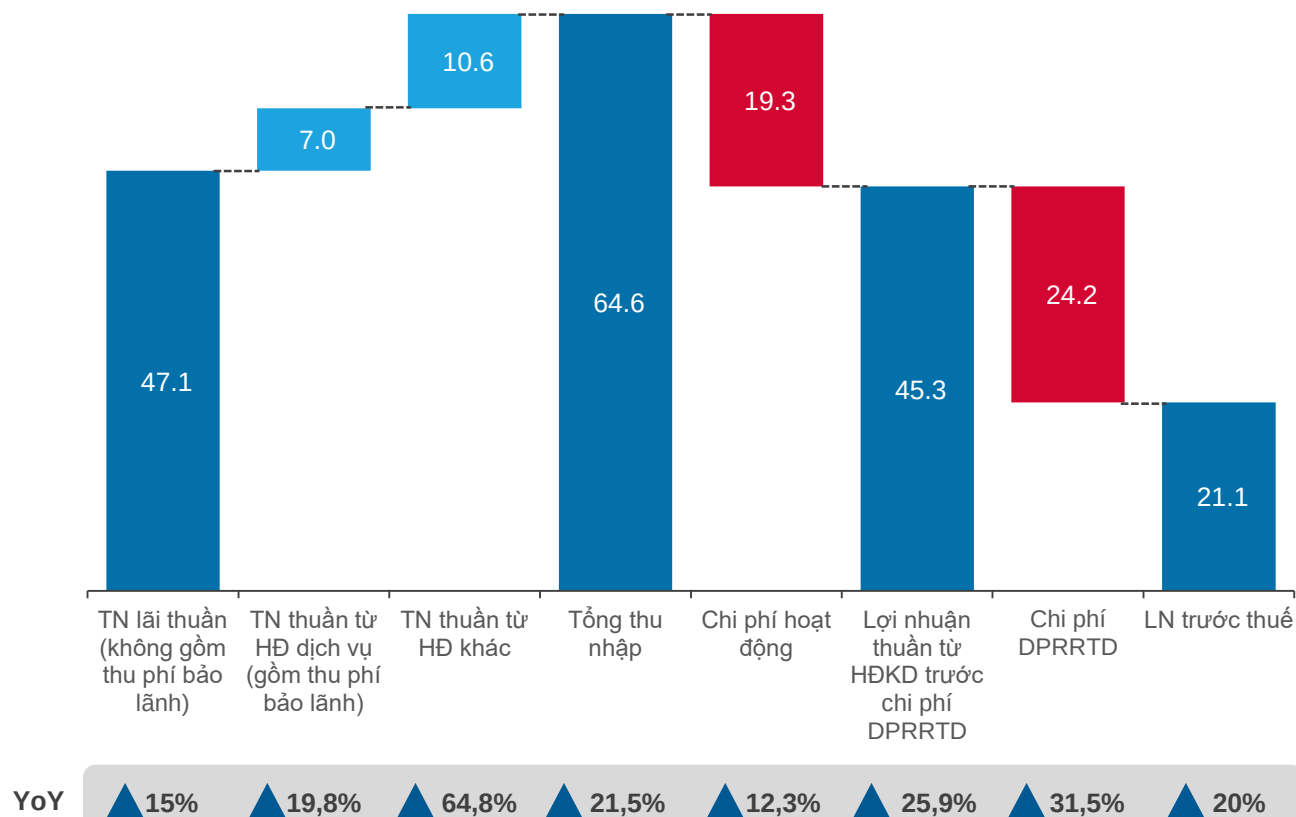




Lợi nhuận tăng trưởng tốt nhờ các nguồn doanh thu lãi tốt

CẤU PHẦN LỢI NHUẬN NĂM 2022

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



Tổng thu nhập hoạt động năm 2022 đạt 64,6 nghìn tỷ đồng (+21,5% yoy). Trong đó đáng chú ý: *(i)* Thu nhập lãi thuần tăng 15% yoy nhờ VietinBank cơ cấu tối ưu danh mục tín dụng đi đôi với kiểm soát rủi ro; *(ii)* thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối tiếp tục tăng trưởng mạnh 97% yoy do VietinBank tiếp tục đa dạng hóa cấu trúc các sản phẩm ngoại hối, đẩy mạnh công tác phát triển khách hàng mới trên thị trường.

Lãi thuần từ hoạt động khác năm 2022 đạt 6,6 nghìn tỷ đồng (+94,4% yoy) chủ yếu do VietinBank tập trung nguồn lực, thực hiện linh hoạt và đồng bộ các biện pháp đẩy nhanh tiến độ xử lý, thu hồi nợ XLRR (thu hồi từ các khoản nợ đã xử lý đạt 5,4 nghìn tỷ đồng, +65,3% yoy).

Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRRTD năm 2022 đạt 45,3 nghìn tỷ đồng (+25,9% yoy). VietinBank chủ động dành nguồn lực trích lập DPRR theo đúng quy định nhằm gia tăng đệm dự phòng tài chính cho hoạt động của ngân hàng trong thời gian tới, chi phí DPRRTD năm 2022 đạt 24,2 nghìn tỷ đồng (+31,5% yoy). Theo đó, lợi nhuận trước thuế năm 2022 đạt 21,1 nghìn tỷ đồng, (+20% yoy).

Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG NĂM 2022

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2022

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2023 VÀ CÁC GIẢI PHÁP, SÁNG KIẾN

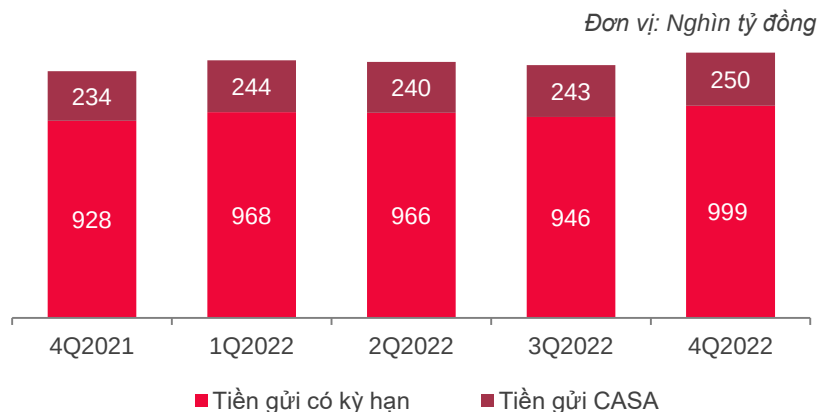
05

PHỤ LỤC

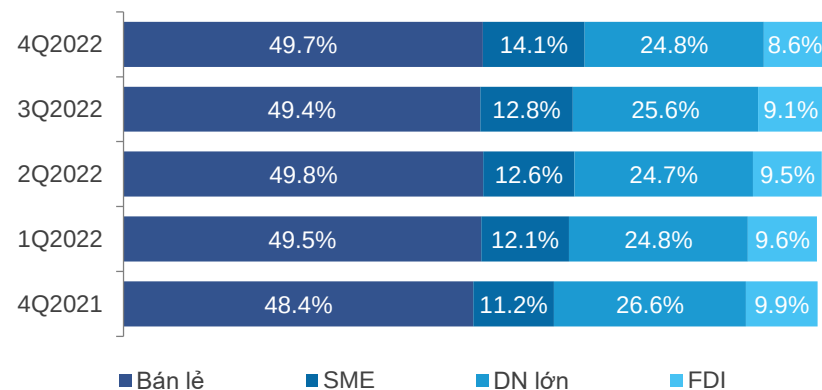


Nguồn vốn tiếp tục tăng trưởng, cơ cấu chuyển dịch tăng về phân khúc bán lẻ và SME

TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG THEO KỲ HẠN



TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP



Tiền gửi khách hàng tăng 7,5% ytd, đặc biệt tăng mạnh vào những tháng cuối năm 2022 nhờ đẩy mạnh các giải pháp như: gói dịch vụ tài khoản, khai thác chuỗi, hệ sinh thái, tăng cường giải ngân trong hệ thống.



Cơ cấu danh mục tiền gửi khách hàng dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng Bán lẻ (từ 48,4% năm 2021 lên 49,7% năm 2022) và SME (từ 11,2% năm 2021 lên 14,1% năm 2022).



TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG

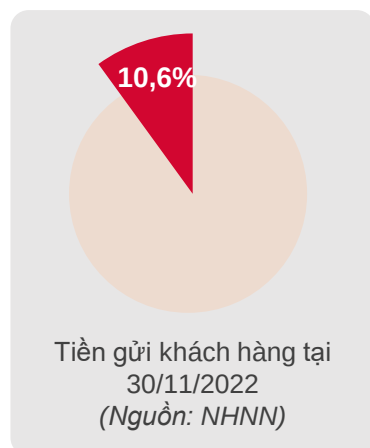
Tiền gửi CASA

250 Nghìn tỷ đồng
▲ 7,1% ytd

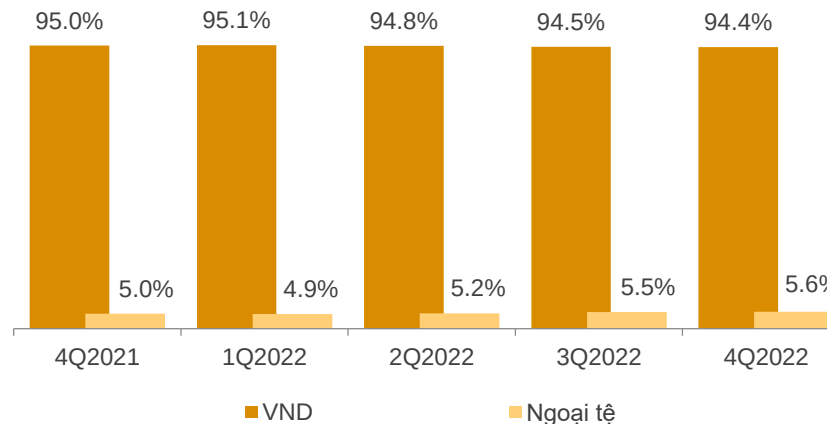
Tiền gửi có kỳ hạn

999 Nghìn tỷ đồng
▲ 7,6% ytd

THỊ PHẦN VIETINBANK



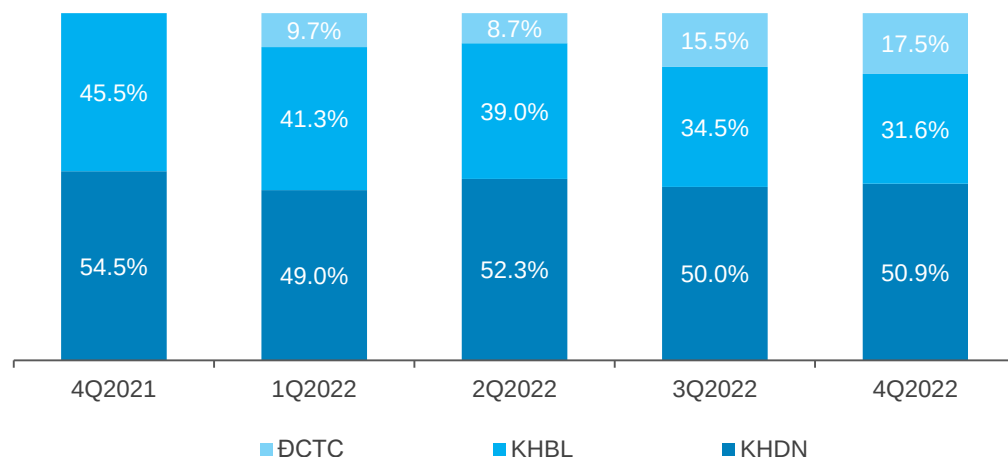
TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG THEO ĐỒNG TIỀN





Nguồn vốn CASA tiếp tục cải thiện tích cực

NGUỒN VỐN CASA THEO PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG (*)



(*): Từ Quý 1/2022, VietinBank thực hiện dịch chuyển khách hàng siêu vi mô từ phân khúc KHBL sang phân khúc KHDN; đồng thời theo dõi riêng phân khúc ĐCTC.

Trong năm 2022, chính sách miễn phí chuyển khoản của VietinBank đã góp phần tích cực trong nỗ lực duy trì khách hàng hiện hữu, phát triển khách hàng mới cũng như gia tăng hiệu quả bán chéo các sản phẩm dịch vụ của ngân hàng. Theo đó, **tiền gửi CASA tiếp tục cải thiện tích cực so với cuối năm 2021 (đạt 250 nghìn tỷ đồng, tăng 7,1% ytd)**, chiếm tỷ trọng 20% tổng tiền gửi khách hàng.

GIẢI PHÁP TĂNG TRƯỞNG CASA NĂM 2023



Cải thiện mạnh mẽ sản phẩm, dịch vụ có hàm lượng công nghệ cao và nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng.



Triển khai hiệu quả chiến dịch thu hút khách hàng mới sử dụng eFAST và IPAY, mở tài khoản thông qua eKYC.



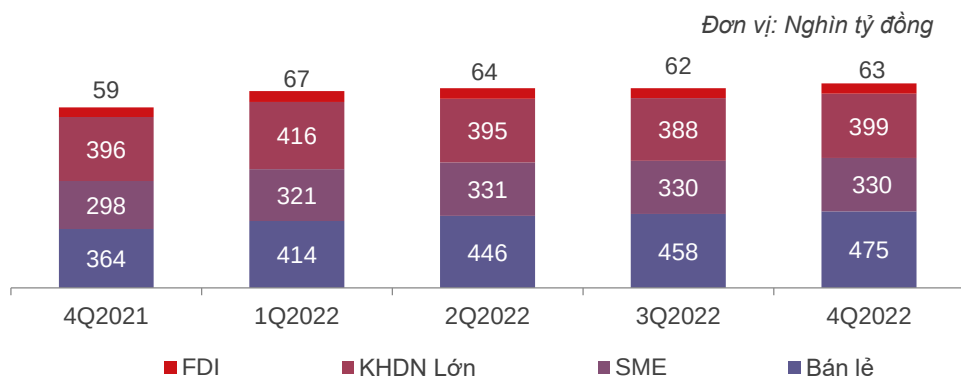
Triển khai các gói tài khoản miễn phí dịch vụ thúc đẩy công tác mở rộng phát triển khách hàng và gia tăng doanh số thanh toán qua hệ thống VietinBank.



Dư nợ cho vay tiếp tục tăng trưởng và cơ cấu tiếp tục chuyển dịch tích cực



CHO VAY THEO PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG (*)



DƯ NỢ 4Q2022

FDI

63 Nghìn tỷ đồng
▲ 6,5% ytd

KHDN Lớn

399 Nghìn tỷ đồng
▲ 0,5% ytd

SME

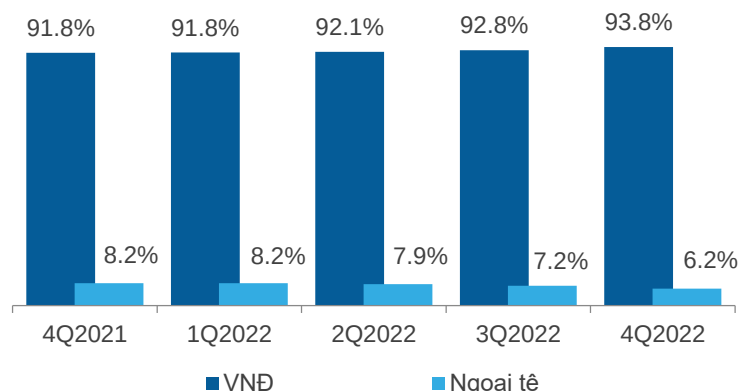
330 Nghìn tỷ đồng
▲ 10,9% ytd

Bán lẻ

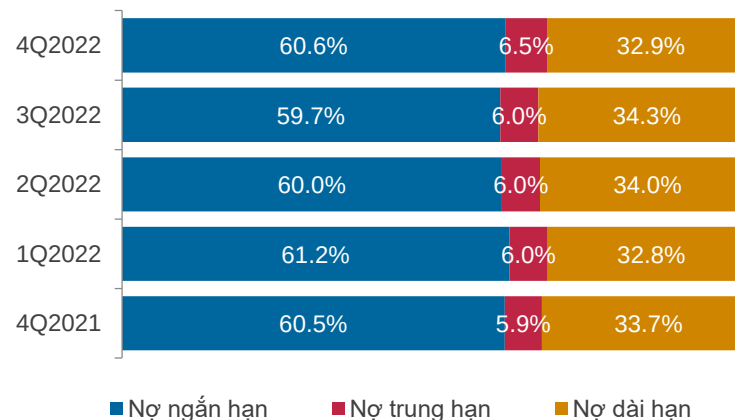
475 Nghìn tỷ đồng
▲ 30,3% ytd

(*): Từ Quý 1/2022, VietinBank thực hiện dịch chuyển khách hàng siêu vi mô từ phân khúc KHBL sang phân khúc KHDN

CHO VAY THEO ĐỒNG TIỀN



CHO VAY THEO KỲ HẠN



Dư nợ cho vay tăng trưởng **12,7% ytd**, đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất kinh doanh hồi phục sau dịch, ưu tiên nguồn lực tăng trưởng đối với Bán lẻ và SME, các ngành nghề/ lĩnh vực được Chính phủ ưu tiên phát triển.



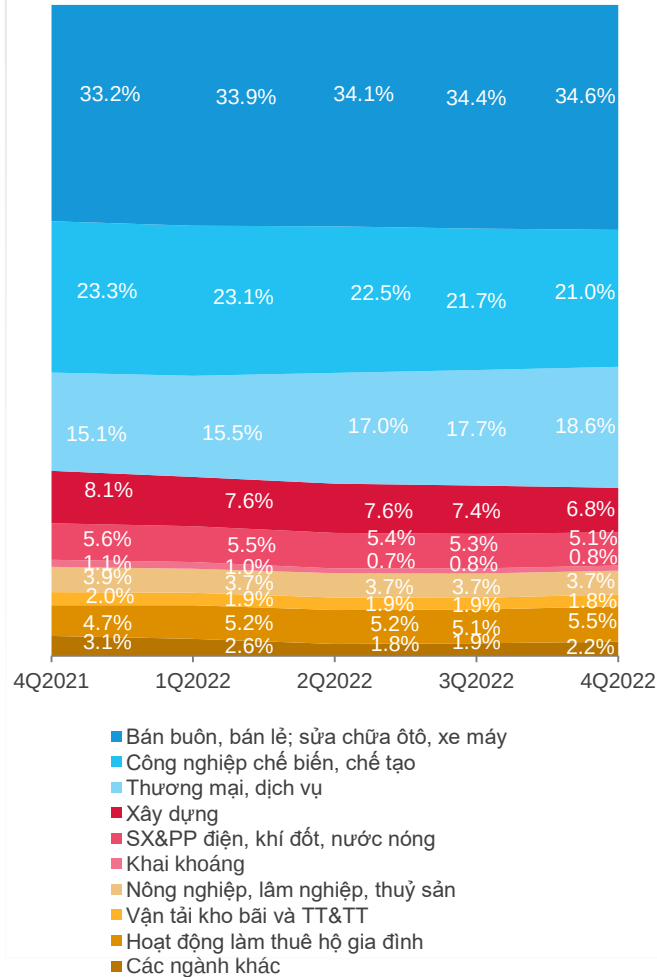
Tỷ trọng dư nợ Bán lẻ và SME tăng trưởng theo đúng định hướng (từ 58,6% năm 2021 lên 63,1% năm 2022), trong đó tỷ trọng dư nợ Bán lẻ cải thiện từ mức 32,2% năm 2021 lên 37,2% năm 2022.



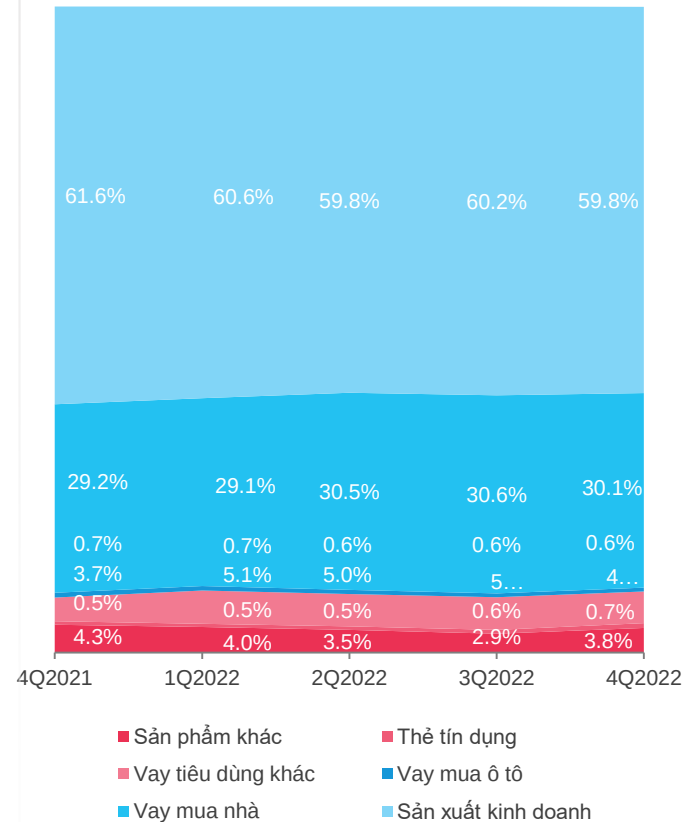


Cho vay tăng trưởng tập trung ở những ngành nghề/lĩnh vực có tiềm năng phát triển

CHO VAY THEO NGÀNH NGHỀ



CHO VAY CÁ NHÂN THEO SẢN PHẨM



THỊ PHẦN CHO VAY TẠI 31/12/2022



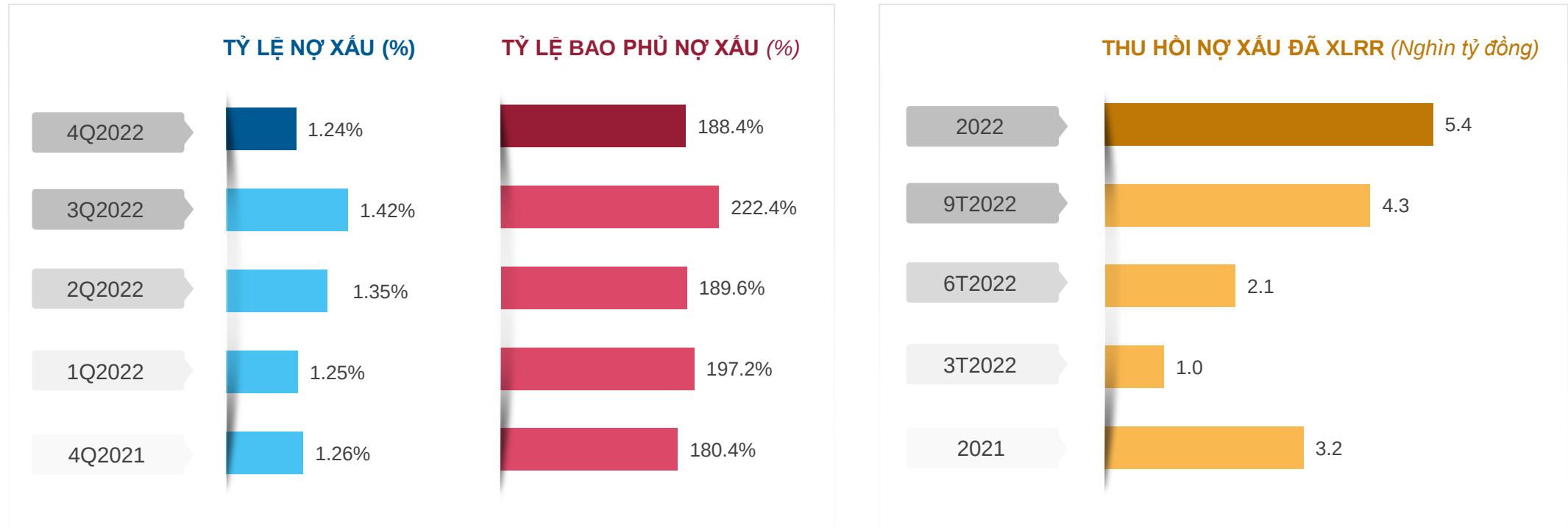
Nguồn: CIC

Trong 4Q2022, cơ cấu cho vay theo ngành nghề của VietinBank không có nhiều biến động lớn so với quý trước, chủ yếu có sự chuyển dịch nhẹ từ Xây dựng (giảm từ 7,4% xuống 6,8%) và Công nghiệp chế biến, chế tạo (giảm từ 21,7% xuống 21%) sang Thương mại, dịch vụ (tăng từ 17,7% lên 18,6%). So với cuối năm 2021, dư nợ cho vay cũng chủ yếu tăng ở Thương mại, dịch vụ và Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

Cho vay cá nhân tập trung vào cho vay sản xuất kinh doanh và vay mua nhà. So với cuối năm 2021, cho vay sản xuất kinh doanh giảm từ 61,6% xuống còn gần 60% và cho vay tiêu dùng nhà đất giảm từ 26% xuống còn 25,4%; trong khi đó cho vay tiêu dùng nhà dự án tăng từ 3,1% lên 4,8% và cho vay tiêu dùng khác tăng từ 3,7% lên gần 5%.

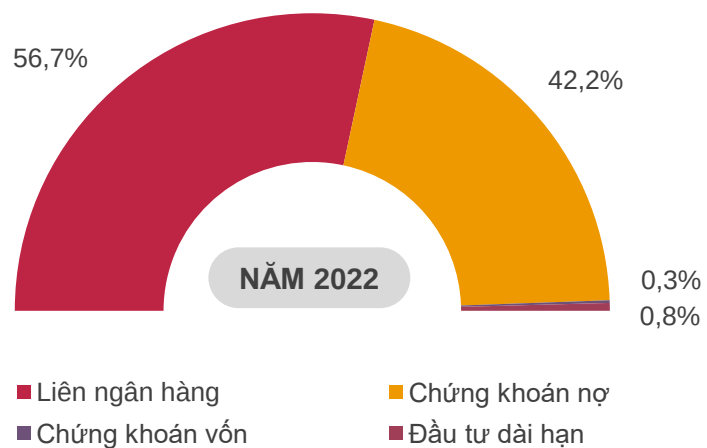
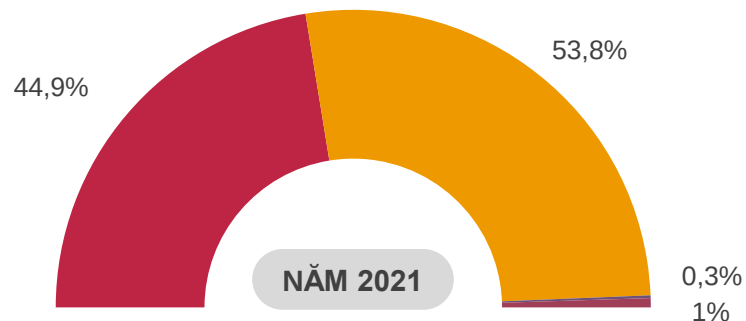


Chất lượng nợ được kiểm soát theo kế hoạch phê duyệt



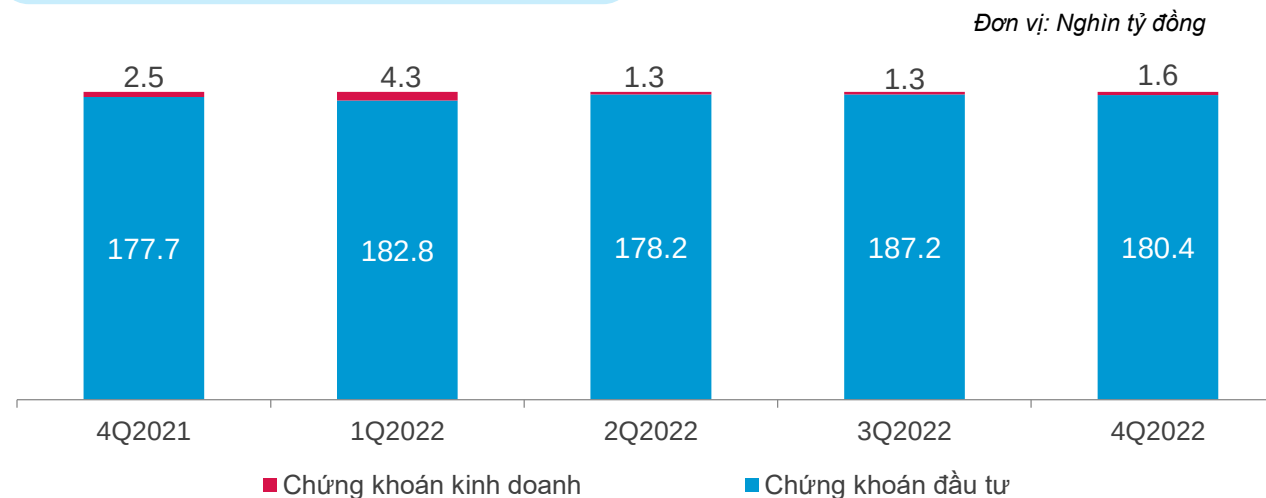
- Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ cho vay năm 2022 **được kiểm soát ở mức 1,24%**, tuân thủ kế hoạch ĐHĐCĐ giao.
- Trước các diễn biến phức tạp và khó lường của nền kinh tế thế giới đã ảnh hưởng mạnh mẽ tới nền kinh tế Việt Nam trong năm 2022, **VietinBank luôn chủ động nhận diện rủi ro và phân loại nợ phù hợp với mức độ rủi ro của khách hàng, trích lập dự phòng rủi ro đầy đủ theo đúng quy định của NHNN**. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng năm 2022 là 24,2 nghìn tỷ đồng, +31,5% yoy. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu năm 2022 là 188,4% (+8% yoy).
- Trong năm 2023, **VietinBank sẽ tiếp tục nỗ lực triển khai đồng bộ các giải pháp để kiểm soát nợ xấu phát sinh, tăng cường thu hồi xử lý nợ**. Đồng thời, VietinBank định hướng tăng tỷ lệ bao phủ nợ xấu, nâng cao năng lực tài chính, khả năng chống chịu trước các rủi ro có thể có từ nền kinh tế.

CƠ CẤU DANH MỤC ĐẦU TƯ



Ghi chú: Danh mục đầu tư không bao gồm dự phòng rủi ro

DANH MỤC ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

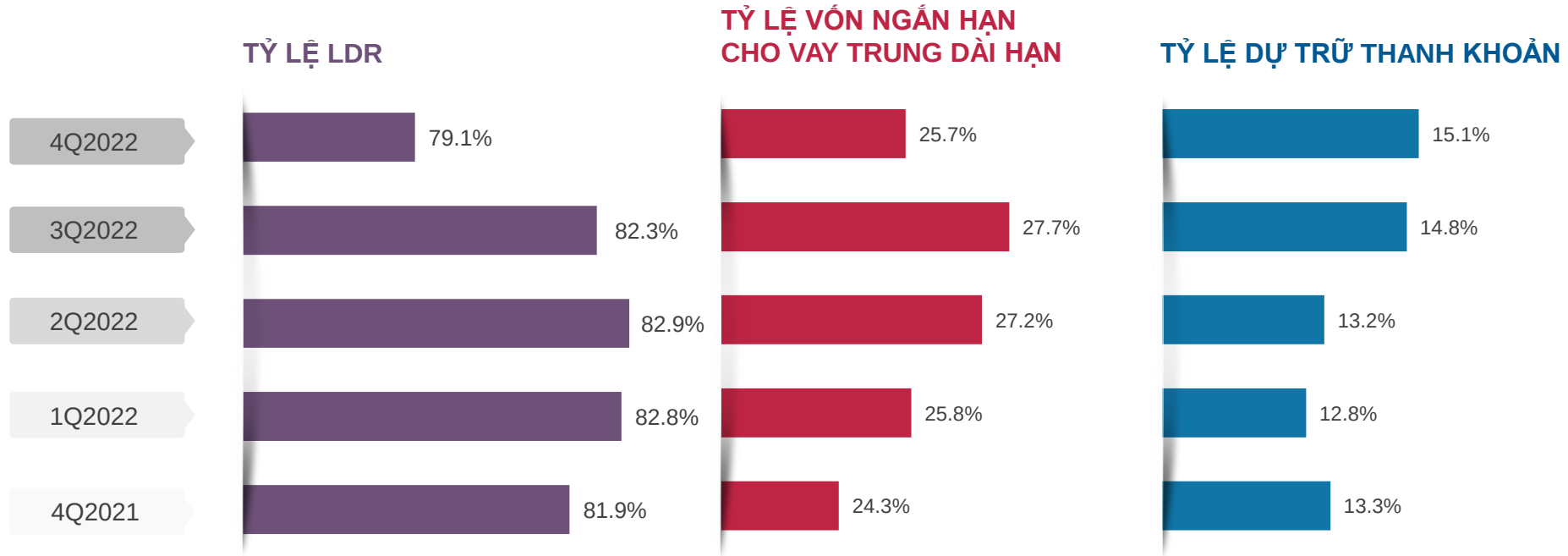


Danh mục đầu tư tại thời điểm 31/12/2022 đạt 429 nghìn tỷ đồng (+28,8% ytd). Trong đó:

- Danh mục chứng khoán đầu tư tại thời điểm 31/12/2022 **đạt 180 nghìn tỷ đồng, tăng nhẹ 1,5%** so với cuối năm 2021.
- Danh mục chứng khoán kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 **đạt 1,6 nghìn tỷ đồng, giảm 35,7% so với cuối năm 2021** do VietinBank đã chủ động duy trì trạng thái kinh doanh ở mức thận trọng để đảm bảo an toàn từ hoạt động kinh doanh trong bối cảnh lợi suất từ thị trường TPCP Mỹ tăng mạnh.



Thanh khoản tiếp tục được duy trì ổn định



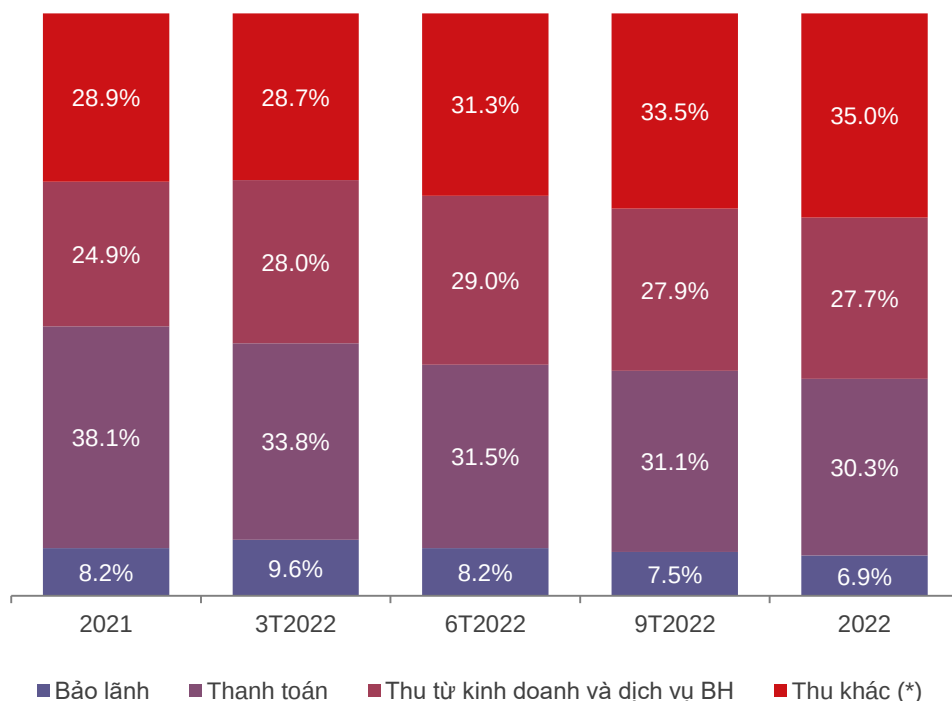
-  **VietinBank tiếp tục kiểm soát tốt tỷ lệ LDR ở mức an toàn, hiệu quả và đảm bảo tuân thủ theo quy định của NHNN.** So với 3Q2022, tỷ lệ LDR của VietinBank giảm 3,2 điểm %.
-  **Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn của VietinBank vẫn ở mức an toàn, đảm bảo tuân thủ theo quy định của NHNN.**
-  **Tỷ lệ dự trữ thanh khoản của VietinBank luôn duy trì ở mức an toàn và đảm bảo tuân thủ theo quy định của NHNN.** Tỷ lệ này có xu hướng tăng qua các quý gần đây cho thấy khả năng thanh toán nợ của VietinBank ngày càng cao.

Ghi chú: Tỷ lệ LDR Quý 4/2022 được tính toán theo quy định tại Thông tư 26 của NHNN.



Cơ cấu thu phí có sự chuyển dịch tích cực

CƠ CẤU CÁC KHOẢN DOANH THU PHÍ DỊCH VỤ



(*): Thu khác trong Doanh thu phí dịch vụ bao gồm: phí hoa hồng thu từ hợp tác bán bảo hiểm nhân thọ với Manulife, thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý, thu phí theo LC xuất nhập khẩu....



Thu thuần từ hoạt động dịch vụ (gồm thu phí bảo lãnh) năm 2022 đạt **gần 7 nghìn tỷ đồng (+19,8% yoy)**, chiếm 10,8% tổng thu nhập hoạt động. Trong đó:

Thu từ kinh doanh & dịch vụ bảo hiểm và thu khác tiếp tục có sự cải thiện tích cực so với năm 2021 (lần lượt **+35,4%** và **+47,2%**) nhờ việc triển khai thúc đẩy bán đi đôi với nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng đa dạng, toàn diện các nhu cầu dịch vụ tài chính của khách hàng.



Lãi thuần từ hoạt động thanh toán giảm so với cùng kỳ năm trước (**-3,4%**) do VietinBank tiếp tục duy trì các chính sách miễn giảm nhiều loại phí dịch vụ hỗ trợ cho khách hàng để thúc đẩy tăng trưởng CASA.

THỊ PHẦN



12,9%

Thanh toán XNK năm 2022



11-13%

Kinh doanh ngoại tệ trên TT2 năm 2022



13-14,5%

Kinh doanh ngoại tệ trên TT1 năm 2022



14,2%

Doanh số thanh toán thẻ VietinBank 6T2022



Kiểm soát chi phí hợp lý

Các khoản chi phí hoạt động

2022

So với 2021

Nghìn tỷ đồng



Chi phí nhân viên

11.1



10,7%



Chi phí tài sản

2.7



7,3%



Chi phí QL công cụ

4.2



25,1%



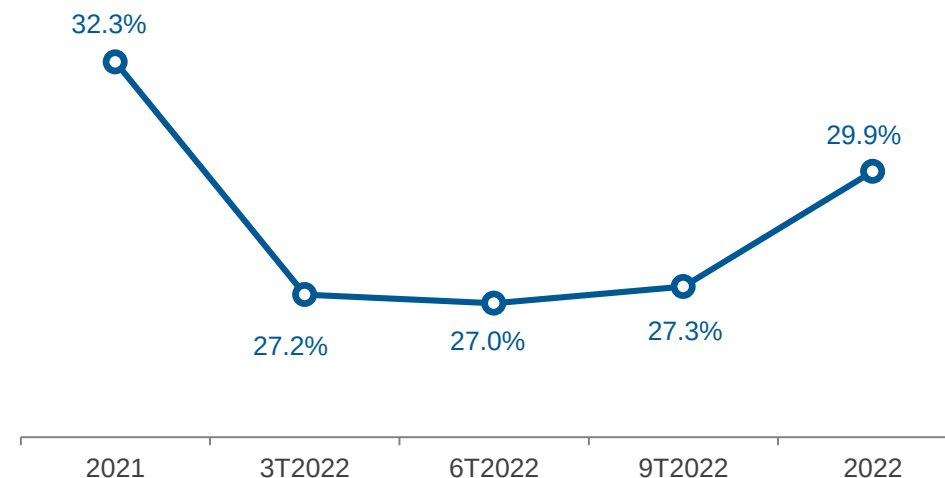
Chi phí khác

1.3



45,9%

TỶ LỆ CIR LŨY KẾ

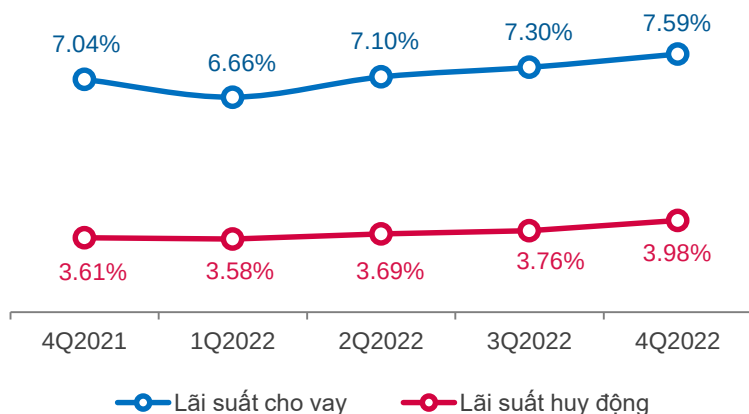


Trong giai đoạn nền kinh tế biến động mạnh và khó khăn như hiện nay, VietinBank đã thực hành tiết kiệm, dành nguồn lực cho các hoạt động chuyển đổi số, hỗ trợ trực tiếp hoạt động kinh doanh. Bên cạnh đó, trong năm 2022, tổng thu nhập hoạt động của VietinBank tiếp tục được cải thiện, đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng trưởng của chi phí hoạt động. Theo đó, **tỷ lệ CIR của VietinBank năm 2022 đạt 29,9%, thấp hơn so với mức 32,3% năm 2021.**



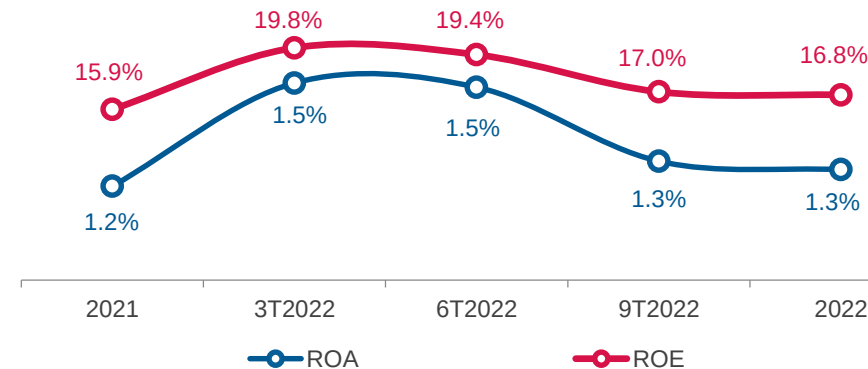
Các chỉ tiêu hiệu quả tiếp tục cải thiện

LÃI SUẤT CHO VAY VÀ HUY ĐỘNG



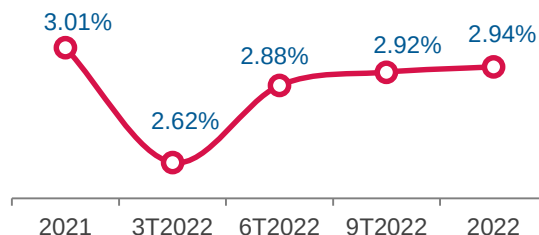
Mặt bằng lãi suất trong 4Q2022 tăng do các NHTM cạnh tranh thu hút tiền gửi nhằm đảm bảo thanh khoản và chuẩn bị nguồn lực cho các nhu cầu tín dụng. Lãi suất huy động tăng đã tác động làm tăng chi phí vốn của VietinBank.

ROA, ROE



ROA, ROE của VietinBank năm 2022 cải thiện so với năm 2021, lần lượt đạt 1,3% và 16,8%.

NIM



COF



- NIM của VietinBank năm 2022 đạt 2,94%, tiếp tục cải thiện so với 9T2022.
- Tỷ lệ COF năm 2022 là 3,67%, tăng 0,34 điểm % so với cuối năm 2021, theo xu hướng tăng mạnh của mặt bằng lãi suất huy động trong các tháng cuối năm.

CÁC BIỆN PHÁP CẢI THIỆN NIM

- Tăng hiệu suất sinh lời của tài sản thông qua tăng tỷ trọng cho vay đối với tập khách hàng mang lại hiệu quả cao trong cơ cấu dư nợ tín dụng như SME, Bán lẻ.
- Kiểm soát chi phí vốn thông qua công tác thu hút, gia tăng tỷ trọng tiền gửi thanh toán, tiền gửi có kỳ hạn ngắn ngày; thực hiện các hợp đồng vay vốn quốc tế để hỗ trợ cân đối với chi phí hợp lý.
- Kiểm soát tốt chất lượng tài sản, nhận diện sớm rủi ro, tăng cường kiểm soát nợ xấu, nợ có vấn đề và thu hồi nợ xấu, nợ XLRR.

Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG NĂM 2022

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2022

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

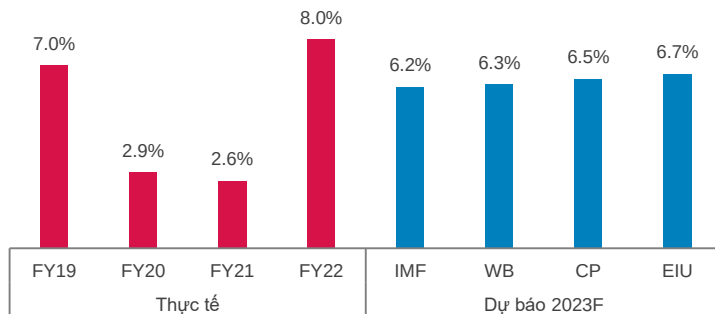
KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2023 VÀ CÁC GIẢI PHÁP, SÁNG KIẾN

05

PHỤ LỤC

Tăng trưởng GDP 2022 đạt 8,02% cao nhất trong 10 năm, lạm phát được kiểm soát

TĂNG TRƯỞNG GDP



Động lực tăng trưởng GDP năm 2022 chủ yếu đến từ Công nghiệp, Xây dựng (+7,78%) và Dịch vụ (+9,99% yoy). Kinh tế năm 2023 tăng trưởng thấp hơn (kế hoạch Chính phủ 6,5%) do cầu thế giới sụt giảm và tài chính thắt chặt.

Bán lẻ hàng hóa dịch vụ hồi phục, **tăng 15,6%** so với cùng kỳ sau khi loại yếu tố giá. Doanh thu Bán lẻ hàng hóa dịch vụ năm 2023 dự báo là động lực tăng trưởng chính với kỳ vọng từ khách Trung Quốc và Asean nói chung.

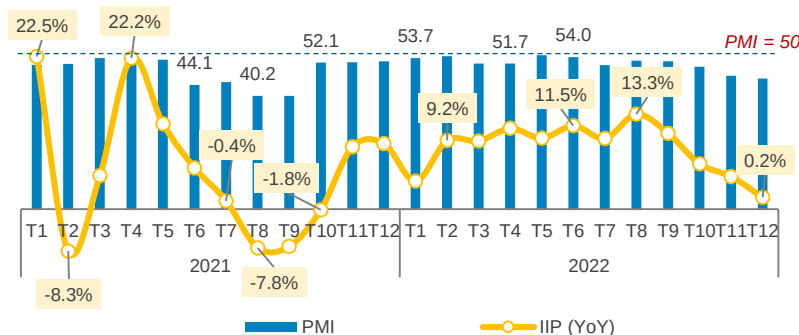
Chỉ số IIP và PMI **tiếp tục xu hướng suy giảm** khi nhiều doanh nghiệp bị giảm đơn hàng xuất khẩu.

Cán cân thương mại cả năm 2022 **thặng dư 12,4 tỷ USD**. Tăng trưởng xuất nhập khẩu đã bắt đầu chậm lại từ 4Q2022 khi Mỹ và EU có nguy cơ suy thoái (hai thị trường này đóng góp ~50% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam). Xuất khẩu mặt hàng điện tử và linh kiện tăng trưởng thấp hơn cùng kỳ (2022: +4% yoy, 2021: +18% yoy).

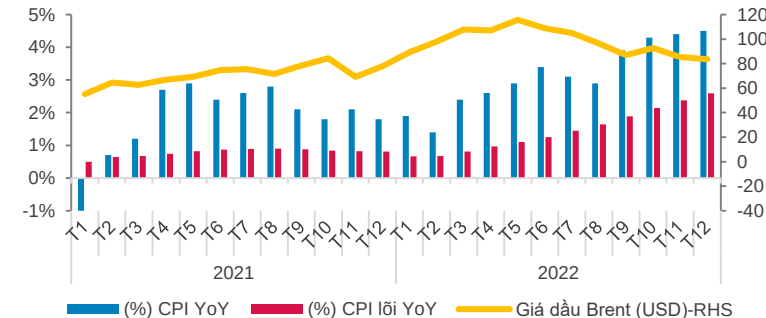
Lạm phát tổng thể ở mức thấp nhưng lạm phát lõi tiếp tục ở mức cao hơn lạm phát tổng thể (từ tháng 11/2022 đến tháng 1/2023), gây áp lực lớn lên mục tiêu ổn định tiền tệ, kiểm soát lạm phát 2023 dưới 4,5%.

FDI đăng ký năm 2022 **đạt thấp 27,72 tỷ USD (-11% yoy)**, chủ yếu từ Singapore (6,4 tỷ USD) và Hàn Quốc (4,8 tỷ USD). FDI giải ngân **tăng cao +13,5% yoy**. Vốn đầu tư công **đạt 85,2% kế hoạch, +18,8% yoy**. Kế hoạch đầu tư công 2023 là 700 nghìn tỷ đồng, +25% so với kế hoạch 2022.

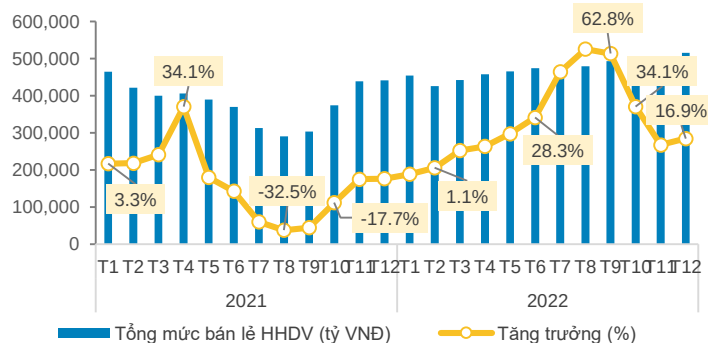
CHỈ SỐ PMI VÀ IIP



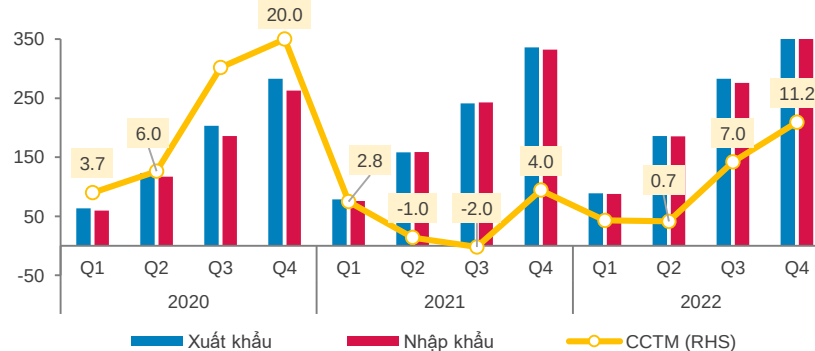
CPI VÀ GIÁ DẦU THẾ GIỚI



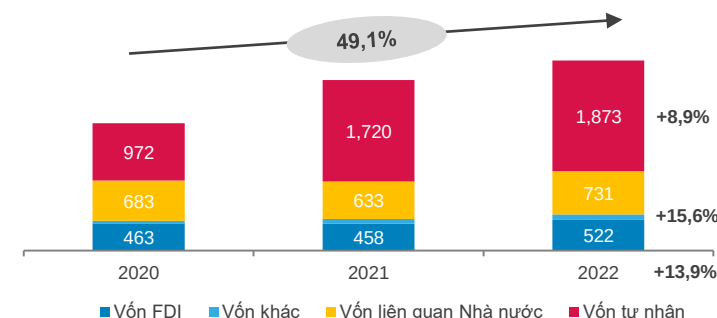
BÁN LẺ HÀNG HÓA DỊCH VỤ



XUẤT NHẬP KHẨU VÀ CCTM



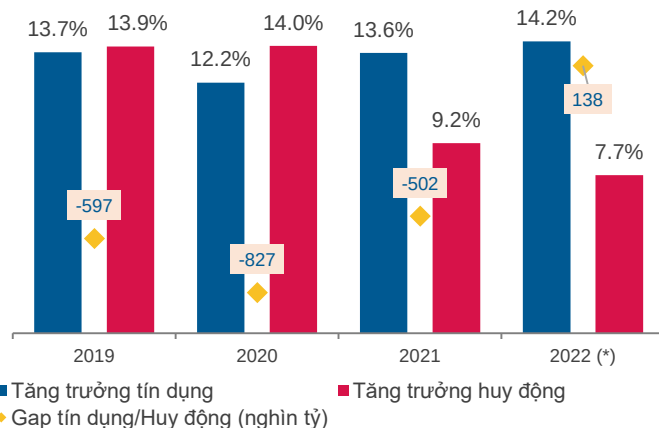
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN





Lãi suất và tỷ giá tăng trong bối cảnh các NHTW trên thế giới thắt chặt chính sách tiền tệ

TÍN DỤNG VÀ NGUỒN VỐN



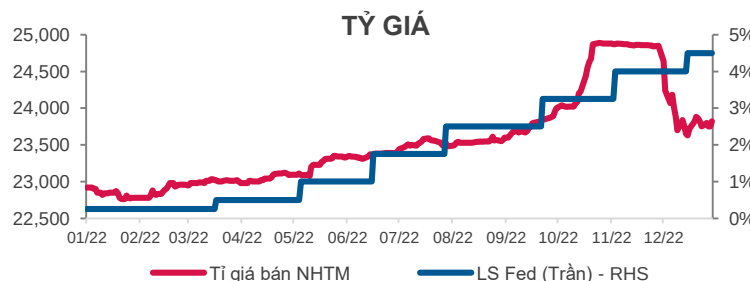
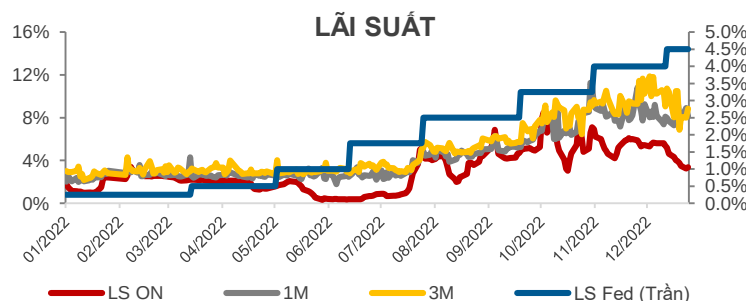
Nguồn: SBV

- Tín dụng 2022 tăng trưởng ở mức cao hơn so với trước dịch 14,2% hỗ trợ doanh nghiệp và nền kinh tế, tập trung vào các lĩnh vực SXKD và lĩnh vực ưu tiên. Tín dụng với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro được kiểm soát.
- Dư nợ khách hàng doanh nghiệp tăng 8,5%, mức thấp nhất trong 4 năm và thấp hơn nhiều mức 21,3% của dư nợ khách hàng cá nhân. (*)
- Tốc độ tăng trưởng huy động thấp nhất trong 10 năm và thấp hơn tăng trưởng tín dụng, khiến mất bằng lãi suất huy động và cho vay tăng nhanh.
- Tỷ lệ nợ xấu nội bảng được kiểm soát ở mức 1,92% (2021: 1,49%); Tỷ lệ nợ xấu nội bảng, nợ tại VAMC chưa xử lý và nợ tiềm ẩn trở thành nợ xấu giảm xuống 4,5% (2021: 6,3%).

(*) Nguồn: CIC

DIỄN BIẾN LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG

- Chính sách tiền tệ thắt chặt ở hầu hết các quốc gia gây áp lực lên đồng tiền của các nước đang phát triển. Fed đã tăng lãi suất 7 lần trong năm 2022 lên mức 4,25% - 4,5%, cao nhất kể từ năm 2007. ECB tăng 4 lần từ 0% lên 2,5%.
- NHNN hai lần liên tiếp điều chỉnh lãi suất điều hành và lãi suất tiền gửi để thực hiện mục tiêu ổn định tiền tệ và kiểm soát lạm phát. Biên độ tỷ giá giao ngay USD/VND điều chỉnh từ mức +3% lên +5%, tạo dư địa cho tỷ giá diễn biến linh hoạt.
- Tỷ giá USD/VND tăng khoảng 3,93% so với cuối năm 2021. Mức độ mất giá VND ít hơn các đồng tiền khác trên thế giới (Nhân dân tệ giảm 9,86%, Won Hàn Quốc giảm 8,64%, Yên Nhật giảm 14,97%)
- Thanh khoản hệ thống gặp khó khăn. Lãi suất liên ngân hàng được đẩy lên cao và lập đỉnh 10 năm, tạo sức ép tăng lãi suất



XU HƯỚNG VÀ NHẬN ĐỊNH

- NHNN định hướng tăng trưởng tín dụng năm 2023 khoảng 14-15%, điều chỉnh phù hợp với diễn biến và tình hình thực tế
- Fed có khả năng giảm tốc độ tăng lãi suất. Lãi suất cực đại của chu kỳ thắt chặt dự báo trong khoảng 5 – 5,25%, và dự kiến sẽ kết thúc chu kỳ tăng lãi suất vào giữa năm 2023. Áp lực đối với tỷ giá USD/VND có dấu hiệu hạ nhiệt.
- Những thách thức từ bên ngoài: (i) Nguy cơ suy thoái ở các nền kinh tế lớn như Mỹ và EU, ảnh hưởng tiêu cực tới kinh tế Việt Nam; (ii) Trung Quốc mở cửa trở lại có thể là biến số mới của lạm phát, áp lực tăng lên giá dầu và các hàng hóa khác;
- Những thách thức từ bên trong: (i) Thanh khoản nền kinh tế gặp khó khăn cục bộ tại khu vực bất động sản; (ii) Thị trường trái phiếu doanh nghiệp chưa được tháo gỡ có thể làm tăng nguy cơ nợ xấu tại một số ngân hàng có tỷ trọng trái phiếu doanh nghiệp cao.

QUY ĐỊNH CÓ HIỆU LỰC NĂM 2023:

- Quy định về mua bán nợ (TT18/2022/TT-NHNN ban hành ngày 26/12/2022)
- Quy định về quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng (TT 17/2022/TT-NHNN ban hành ngày 23/12/2022)
- Quy định về chuyển tiền một chiều từ VN ra nước ngoài (TT 20/2022/TT-NHNN ngày 30/12/2022)

Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG NĂM 2022

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2022

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2023 VÀ CÁC GIẢI PHÁP, SÁNG KIẾN

05

PHỤ LỤC



5 CHỦ ĐIỂM NỀN TẢNG TOÀN HÀNG



KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG NỢ VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG



NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ



TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG



QUẢN TRỊ HIỆU QUẢ CÂN ĐỐI VỐN



XÂY DỰNG VÀ TRIỂN KHAI CHIẾN LƯỢC CHUYỂN ĐỔI SỐ

4 CHỦ ĐIỂM TRỌNG TÂM NĂM 2023



Tăng trưởng Casa: với mục tiêu cải thiện chi phí vốn, giảm bớt áp lực NIM.



Tăng trưởng thu ngoài lãi: trong đó chú trọng thúc đẩy hoạt động TTTM & thanh toán quốc tế, bảo lãnh, bảo hiểm và thẻ.



Tập trung khai thác hệ sinh thái và bán chéo: thông qua đẩy mạnh khai thác tệp chi lương và phục vụ hệ sinh thái khách hàng và chuỗi.



Tiếp tục thu hồi nợ xử lý rủi ro và kiện toàn mô hình xử lý nợ.

VietinBank – 35 năm Khát vọng tầm cao mới



Kế hoạch kinh doanh năm 2023



TỔNG TÀI SẢN

Tăng 5 – 10%

01



DƯ NỢ TÍN DỤNG

(Theo phê duyệt của NHNN)

02



NGUỒN VỐN

(Tăng trưởng phù hợp với tốc độ tăng trưởng tín dụng)

03



LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

(Theo phê duyệt của Cơ quan Nhà nước)

04



TỶ LỆ NỢ XẤU

< 1,8%

05



CHI TRẢ CỔ TỨC

(Theo phê duyệt của Cơ quan Nhà nước)

06

Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam



Nâng giá trị cuộc sống

4 ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC



Chuyển đổi số để nâng cao trải nghiệm của khách hàng, đưa khách hàng là trọng tâm để phát triển các giải pháp tài chính toàn diện cho khách hàng.



Chuyển đổi số để nâng cao hiệu quả nội bộ của ngân hàng.



Đặt dữ liệu là tài sản của ngân hàng, khai thác, làm giàu để nâng cao năng lực quản trị, kinh doanh.



Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ mới vào hoạt động, thử nghiệm với những công nghệ mang tính đột phá, giúp tiết kiệm tài nguyên, chi phí và tăng cường hiệu quả khai thác.



Tiếp tục triển khai mạnh mẽ chuyển đổi số nhằm cung cấp SPDV tiện ích và vượt trội cho KH

5 TRỤ CỘT TRIỂN KHAI

- 01 **Xây dựng kênh phân phối hiện đại**, tiện dụng, đồng bộ, hướng đến khách hàng
- 02 **Kết nối đối tác**, xây dựng hệ sinh thái **lấy khách hàng là trọng tâm**
- 03 **Tinh gọn quy trình nghiệp vụ**, tăng năng suất lao động
- 04 **Ứng dụng Bigdata, AI, học máy vào phân tích dữ liệu**
- 05 **Nghiên cứu và triển khai công nghệ mới như công nghệ đám mây**

CÁC GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ SỐ TIÊU BIỂU

GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ ROBOTICS

Đưa các robot phần mềm vào thực hiện các công việc tác nghiệp thay cho con người

GIẢI PHÁP CHATBOT

Giải pháp công nghệ ứng dụng công nghệ học máy (machine learning) và trí tuệ nhân tạo để tương tác với con người

GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ OPEN API

Dễ dàng kết nối với các đối tác, giúp VietinBank xây dựng và mở rộng hệ sinh thái

XẾP HÀNG THÔNG MINH

Công nghệ nhận diện sinh trắc học, rút ngắn thời gian giao dịch phục vụ khách hàng tại quầy từ 30 - 40%

GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ ĐIỆN TOÁN Đám MÂY

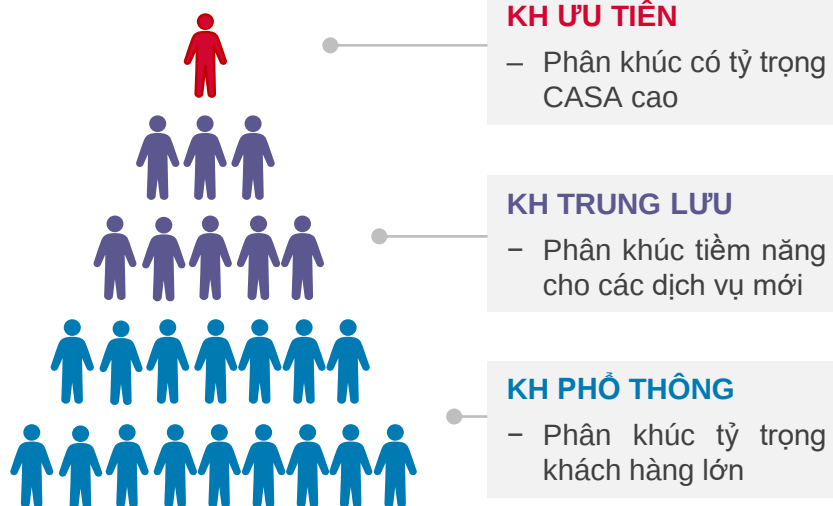
Tối ưu tài nguyên hạ tầng, linh hoạt trong sử dụng và vận hành hệ thống



VietinBank tiếp tục mở rộng phạm vi ứng dụng công nghệ mới, đột phá trong hành trình chuyển đổi số



TRIỂN KHAI CÁC PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG BÁN LẺ



CÁC MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG BÁN LẺ



TÁI CẤU TRÚC DANH MỤC

Tái cấu trúc danh mục vào các sản phẩm hiệu quả có NIM cao; cải thiện cơ cấu dư nợ bán lẻ, tiệm cận với cơ cấu dư nợ của các ngân hàng cạnh tranh...



TĂNG TRƯỞNG CASA VÀ HUY ĐỘNG VỐN

Đẩy mạnh tăng trưởng CASA; phát huy lợi thế về mạng lưới giao dịch, nâng cao các biện pháp giữ chân và thu hút KHƯT mới...



TĂNG THU NGOÀI LÃI VÀ TỐI ƯU HÓA CHI PHÍ

Đẩy mạnh hoạt động thẻ và bảo hiểm để mang lại nguồn thu phí trọng yếu trong năm 2023 và các năm tiếp theo; tích cực đẩy mạnh, triển khai các đầu phí mới; tăng cường khai thác các SPDV mới dành cho khách hàng bán lẻ...



KIỂM SOÁT DANH MỤC TÍN DỤNG VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO

Tăng cường rà soát nhận diện rủi ro đối với từng tệp khách hàng, danh mục sản phẩm, lĩnh vực cho vay; kiểm soát rủi ro thông qua công tác nhắc nợ tập trung, phát triển các hệ thống kiểm soát rủi ro hoạt động...



PHÁT TRIỂN KHÁCH HÀNG MỚI THÔNG QUA HỆ SINH THÁI KHDN VÀ HỆ SINH THÁI SỐ

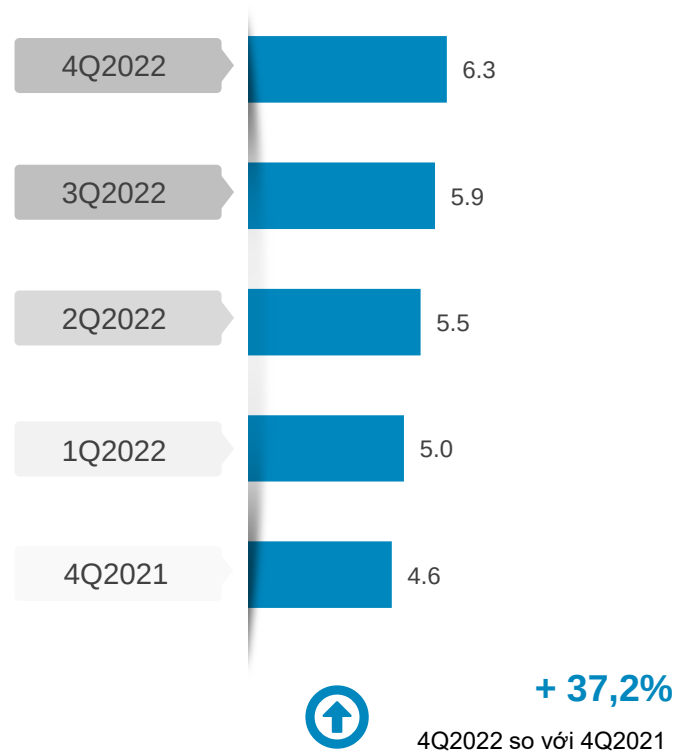
Đẩy mạnh hoạt động từ hệ sinh thái fintech; tăng cường bán chéo; đóng gói các SPDV đến các chuỗi phân phối cuối; phát triển mạng lưới đối tác thông qua eKYC, hệ sinh thái trên iPay, eFast...



Hoạt động E-banking của khách hàng cá nhân (iPay) tăng trưởng mạnh



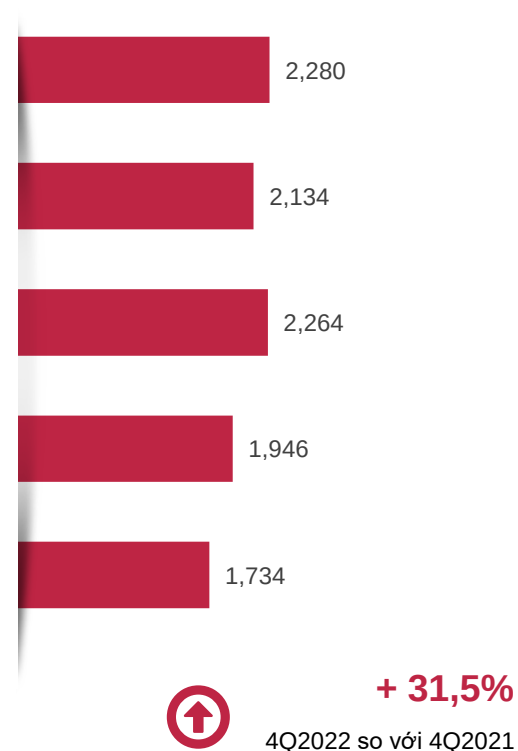
SỐ LƯỢNG KHCHN SỬ DỤNG E-BANKING (Triệu KH)



Số lượng khách hàng iPay active trong năm 2022 đạt 6,3 triệu khách hàng, **tăng 1,7 triệu khách hàng** so với năm 2021.



GIÁ TRỊ GIAO DỊCH E-BANKING CỦA KHCHN (Nghìn tỷ đồng)

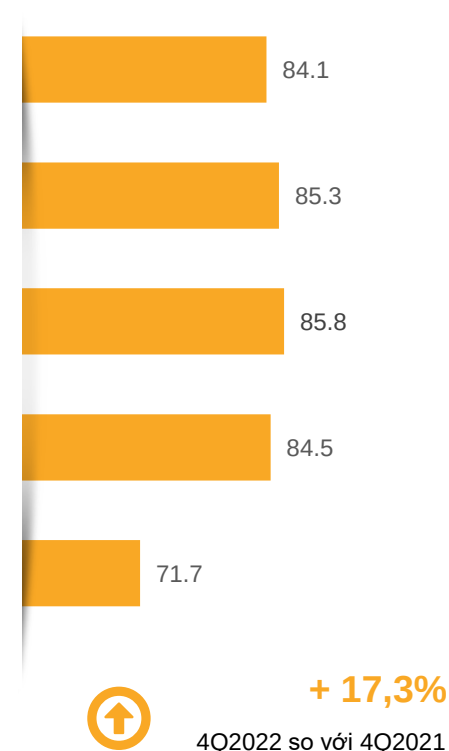


Tỷ trọng giao dịch qua kênh iPay tăng từ 72,6% (năm 2021) lên **85,8% (năm 2022)**.

Số lượng giao dịch iPay năm 2022 đạt 745 triệu giao dịch, **tăng 95%** so với năm 2021.



CASA TRÊN KÊNH SỐ HÓA (Nghìn tỷ đồng)

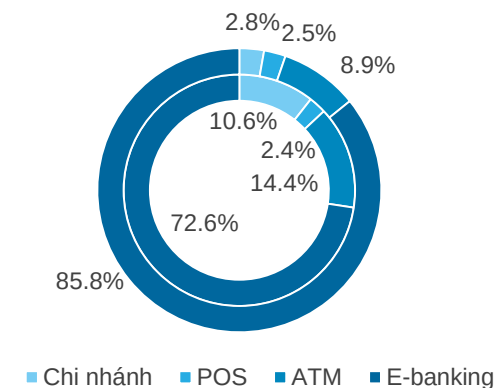


Nguồn vốn CASA trên kênh số hóa năm 2022 đạt 84,1 tỷ đồng, **tăng 17,3%** so với năm 2021.



CƠ CẤU GIAO DỊCH QUA CÁC KÊNH (%)

Vòng trong: Năm 2021
Vòng ngoài: Năm 2022



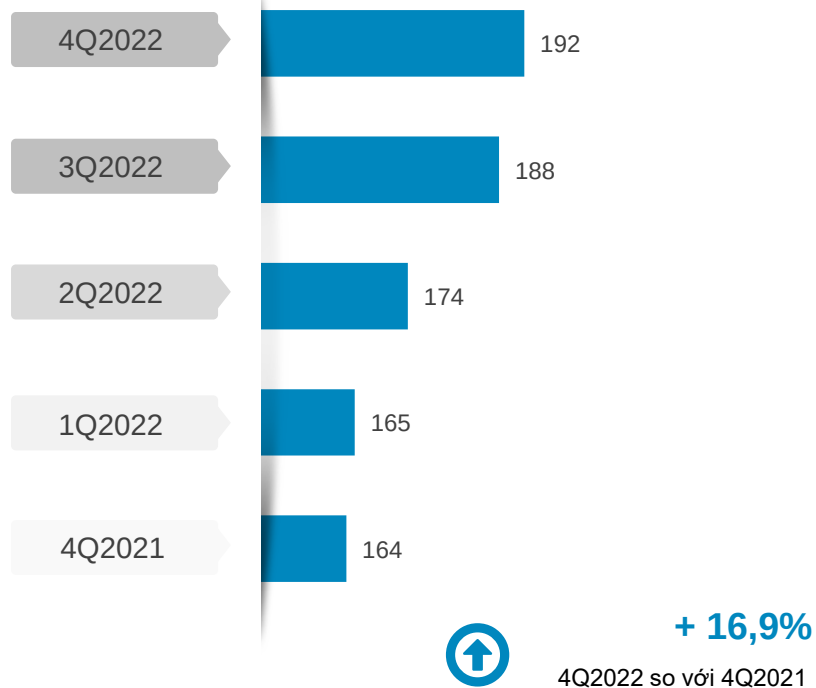
VietinBank tiếp tục đẩy mạnh nâng cấp các sản phẩm dịch vụ trên kênh iPay với gần 40 tính năng mới phát triển và nâng cấp 64 tính năng trong năm 2022 như: mua mã thẻ điện thoại, thẻ game; mở tài khoản chứng khoán VPS; tiết kiệm rút gốc linh hoạt; mua gói khám sức khỏe; QR từ thẻ tín dụng ...



Hoạt động E-banking của KHDN (eFAST) tiếp tục được đẩy mạnh và tăng trưởng tốt



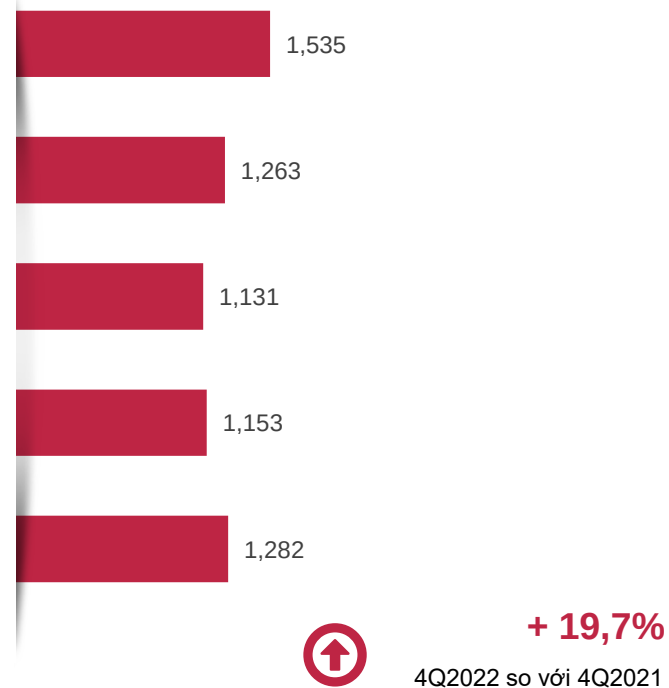
SỐ LƯỢNG KHDN SỬ DỤNG KÊNH ĐIỆN TỬ (Nghìn KH)



- Tỷ trọng giao dịch qua kênh eFAST tăng từ 68% (năm 2021) lên **80% (năm 2022)**.
- Số lượng khách hàng đăng ký dịch vụ eFAST năm 2022 đạt 192 nghìn khách hàng, **tăng 16,9% (yoy)**.
- Số lượng giao dịch eFAST năm 2022 đạt 32,5 triệu giao dịch, **tăng 38%** so với năm 2021.



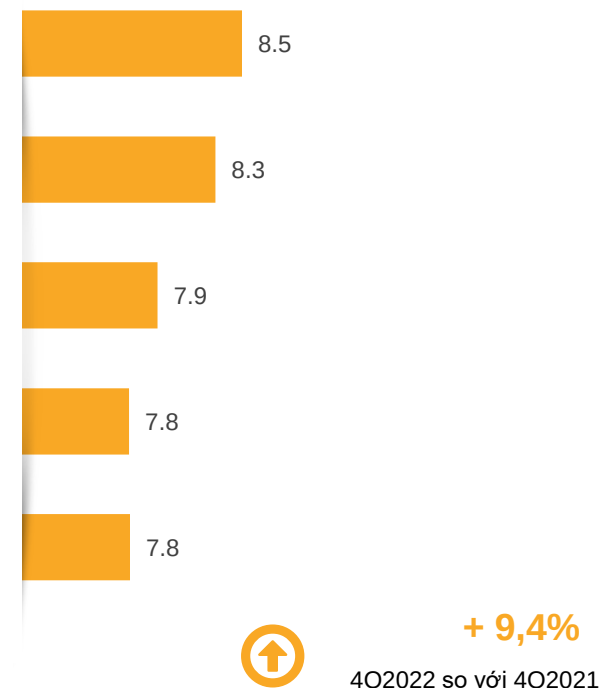
GIÁ TRỊ GIAO DỊCH QUA KÊNH ĐIỆN TỬ CỦA KHDN (Nghìn tỷ đồng)



Cung cấp các sản phẩm dịch vụ tiện ích trên kênh giao dịch điện tử, trở thành “Trợ lý số” của doanh nghiệp trong công tác quản lý tài chính và dòng tiền, thu hút doanh nghiệp giao dịch tại VietinBank.



SỐ LƯỢNG GIAO DỊCH QUA KÊNH ĐIỆN TỬ CỦA KHDN (Triệu giao dịch)



Áp dụng công nghệ AI Big data để phân tích, xây dựng các tính năng nhắc nhở chăm sóc và đẩy bán eFAST (khách hàng ngủ đông, khách hàng mới đăng ký và khách hàng có nguy cơ rời bỏ).

Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG NĂM 2022

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2022

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2023 VÀ CÁC GIẢI PHÁP, SÁNG KIẾN

05

PHỤ LỤC

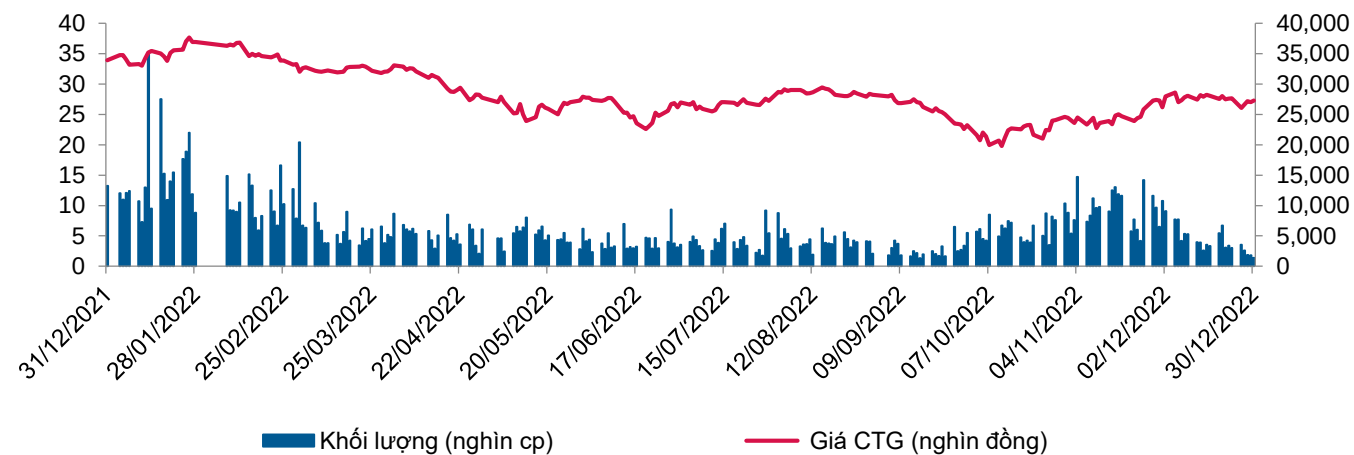
CHỈ TIÊU	GIÁ TRỊ
Giá phiên giao dịch đầu năm 2022 (04/01/2022)	34.750 đồng/cp
Giá phiên giao dịch cuối 2022 (30/12/2022)	27.250 đồng/cp
Biến động giá trong năm 2022	19.800 - 37.650 đồng/cp
Khối lượng giao dịch trong năm 2022	1.578.020.822 cp
Giá trị giao dịch trong năm 2022	40.473 tỷ đồng
Khối lượng giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài trong năm 2022	Mua ròng 110.064.477 cp
Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài (30/12/2022)	27,81%
EPS (31/12/2022)	887 đồng/cp
P/E (30/12/2022)	30,74x
BVPS (31/12/2022)	22.382 đồng/cp
P/B (30/12/2022)	1,22x



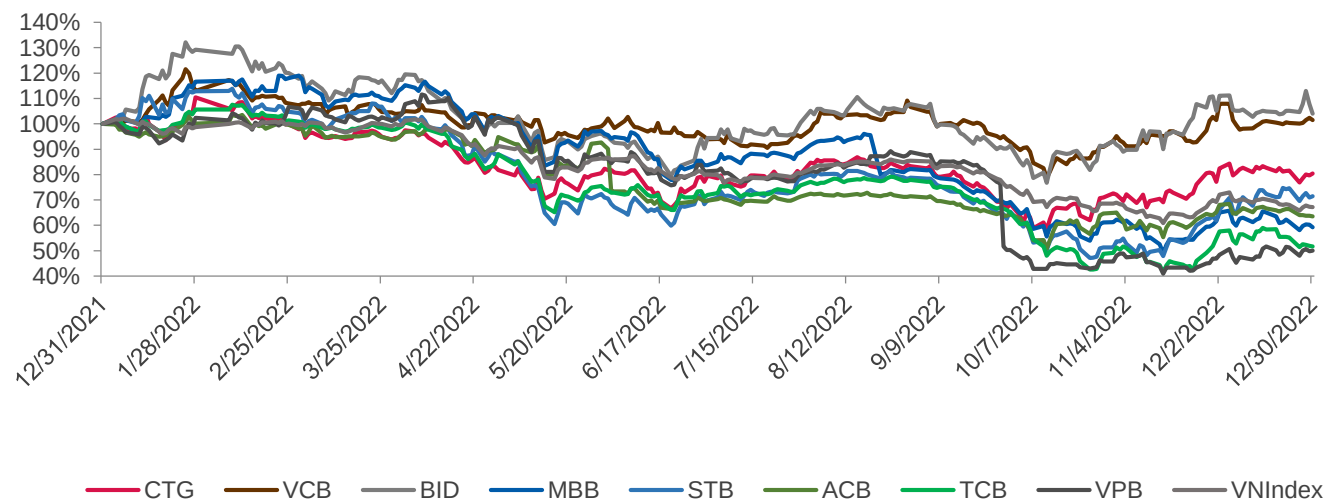
Diễn biến giao dịch cổ phiếu CTG



DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CTG



TĂNG TRƯỞNG CỦA VN-INDEX VÀ CÁC CỔ PHIẾU NGÂN HÀNG



Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: Tỷ đồng



Chỉ tiêu	2019	2020	2021
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	8.283	9.930	11.331
Tiền gửi tại NHNN	24.874	57.617	23.383
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	129.389	102.533	149.317
Chứng khoán kinh doanh	3.825	5.602	2.475
Công cụ TC phái sinh và các tài sản tài chính khác	470	137	1.455
Cho vay khách hàng	935.271	1.015.333	1.130.668
DPRR cho vay khách hàng	(12.946)	(12.582)	(25.795)
Chứng khoán đầu tư	104.615	114.942	177.545
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.283	3.336	3.290
Tài sản cố định	10.997	10.825	10.496
Tài sản có khác	32.651	33.838	47.423
Tổng tài sản có	1.240.711	1.341.510	1.531.587
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	70.603	44.597	33.294
Tiền gửi và vay các TCTD khác	109.483	128.519	138.834
Tiền gửi của khách hàng	892.785	990.331	1.161.848
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	5.776	2.733	2.528
Phát hành giấy tờ có giá	57.066	59.876	64.497
Các khoản nợ khác	27.643	30.014	36.937
Tổng nợ phải trả	1.163.357	1.256.071	1.437.938
Vốn của TCTD	46.725	46.725	57.548
Trong đó: Vốn điều lệ	37.234	37.234	48.058
Quỹ của TCTD	9.610	11.606	13.673
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	626	482	245
Lợi nhuận chưa phân phối	19.833	26.001	21.488
Vốn chủ sở hữu	77.355	85.439	93.650
Lợi ích của cổ đông thiểu số	561	600	695
Tổng nợ phải trả và nguồn vốn	1.240.711	1.341.510	1.531.587

1Q2022	2Q2022	3Q2022	4Q2022	4Q2022 vs. 3Q2022	4Q2022 vs. 2021
9.732	9.829	10.642	11.067	4,0%	-2,3%
19.946	25.161	14.379	29.727	106,7%	27,1%
177.089	188.405	238.664	243.099	1,9%	62,8%
4.169	1.255	1.175	1.420	20,8%	-42,6%
3.329	7.482	6.466	3.078	-52,4%	111,6%
1.229.579	1.206.862	1.245.239	1.274.822	2,4%	12,7%
(30.222)	(31.621)	(39.249)	(29.764)	-24,2%	15,4%
182.530	178.071	187.035	180.313	-3,6%	1,6%
3.410	3.501	3.485	3.586	2,9%	9,0%
10.274	10.123	10.008	10.202	1,9%	-2,8%
53.893	60.374	72.946	81.638	11,9%	72,1%
1.663.730	1.691.062	1.750.790	1.809.189	3,3%	18,1%
51.245	59.479	98.640	104.779	6,2%	214,7%
194.898	217.177	232.869	210.160	-9,8%	51,4%
1.212.678	1.205.567	1.189.723	1.249.181	5,0%	7,5%
2.457	2.460	2.429	2.392	-1,5%	-5,4%
67.897	65.447	80.824	91.370	13,0%	41,7%
36.259	38.150	40.196	43.001	7,0%	16,4%
1.565.434	1.588.280	1.644.681	1.700.884	3,4%	18,3%
57.548	57.612	57.614	57.868	0,4%	0,6%
48.058	48.058	48.058	48.058	0,0%	0,0%
13.672	13.659	13.657	16.085	17,8%	17,6%
226	115	154	121	-21,7%	-50,7%
26.125	30.626	33.954	33.487	-1,4%	55,8%
98.296	102.782	106.109	108.305	2,1%	15,6%
725	770	730	744	1,8%	7,0%
1.663.730	1.691.062	1.750.790	1.809.189	3,3%	18,1%



Bảng kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022	2022 vs. 2021
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	73.870	82.743	83.677	84.628	104.651	23,6%
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(51.658)	(49.544)	(48.097)	(42.840)	(56.721)	32,4%
Thu nhập lãi thuần	22.212	33.199	35.580	41.788	47.930	14,6%
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.964	7.888	8.359	9.573	11.774	23,0%
Chi phí hoạt động dịch vụ	(3.193)	(3.833)	(3.996)	(4.612)	(5.685)	23,3%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	2.771	4.055	4.362	4.961	6.089	22,8%
Lãi/lỗ thuần từ HĐKD ngoại hối	710	1.564	2.000	1.812	3.570	97,0%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	271	366	601	496	(90)	-119,7%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	218	(791)	361	224	(36)	-112,7%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	1.889	1.497	1.929	3.398	6.605	94,4%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	374	628	524	477	512	15,8%
Thu nhập ngoài lãi	6.234	7.320	9.778	11.368	16.691	46,8%
Tổng thu nhập	28.446	40.519	45.357	53.157	64.580	21,5%
Chi phí hoạt động	(14.084)	(15.735)	(16.069)	(17.186)	(19.304)	12,3%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR TD	14.361	24.785	29.288	35.971	45.277	25,9%
Chi phí DPRR tín dụng	(7.803)	(13.004)	(12.168)	(18.382)	(24.163)	31,5%
Tổng lợi nhuận trước thuế	6.559	11.781	17.120	17.589	21.113	20,0%
Chi phí thuế TNDN	(1.281)	(2.304)	(3.335)	(3.374)	(4.141)	22,8%
Lợi nhuận sau thuế	5.277	9.477	13.785	14.215	16.972	19,4%
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(2)	(16)	(65)	(127)	(64)	-49,4%
Lợi nhuận thuần sau thuế của chủ sở hữu	5.275	9.461	13.720	14.089	16.908	20,0%



Chỉ số tài chính	Công thức tính
Tỷ lệ nợ xấu	Nợ xấu / Dư nợ cho vay khách hàng
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu	DPRR cho vay khách hàng / Nợ xấu
Tài sản thanh khoản cao	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý + Tiền gửi tại NHNN + Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác + TPCP
Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	Tài sản thanh khoản cao / Tổng nợ phải trả
ROA	Lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản bình quân
ROE	Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu bình quân
NIM	Thu nhập lãi thuần / Tài sản sinh lời bình quân
COF	Chi phí lãi / Công nợ lãi phải trả bình quân
CIR	Chi phí hoạt động / Tổng thu nhập hoạt động

» Tìm hiểu về VietinBank qua các ấn phẩm khác

(Click tại các tiêu đề/ ảnh minh họa dưới đây để truy nhập link ▼)

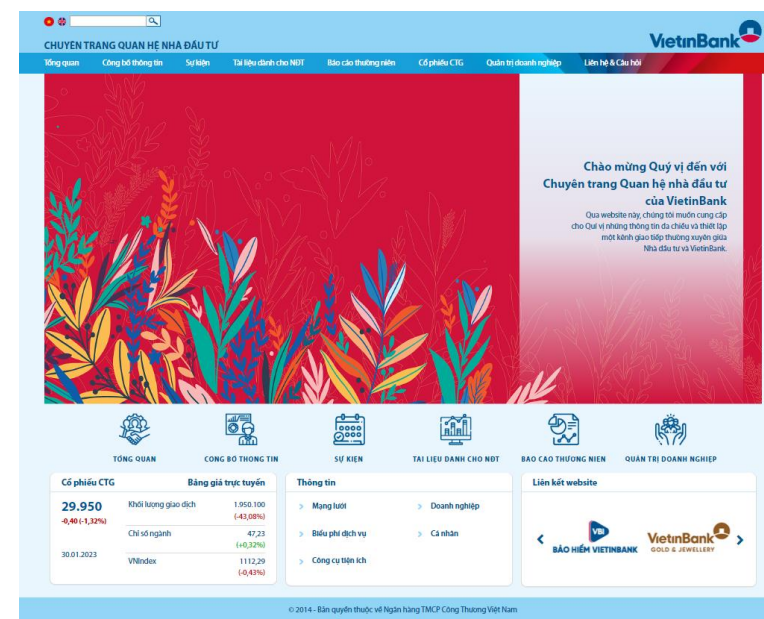
ĐIỂM TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Định kỳ hàng quý



CÁC THÔNG TIN ĐƯỢC CẬP NHẬT TẠI WEBSITE

www.investor.vietinbank.vn



Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư -
Ban Thư ký HĐQT&QHCD - Văn phòng HĐQT



Số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội



0243 9413622



investor@vietinbank.vn

TUYÊN BỐ TRÁCH NHIỆM:

Bài trình bày này sử dụng báo cáo tài chính và các nguồn tin đáng tin cậy khác, tuy nhiên chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. Người đọc chỉ nên sử dụng bài trình bày này như một nguồn thông tin tham khảo. Những thông tin trong bài trình bày có thể được cập nhật theo thời gian và chúng tôi không có trách nhiệm thông báo về những sự thay đổi này.

Trân trọng cảm ơn!